

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **10/2020/DS-ST**

Ngày: 08-5-2020

V/v tranh chấp chia tài sản chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thăng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Đây
Bà Nguyễn Thị Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Sĩ M, sinh năm 1955.
Địa chỉ: Số 537, tổ 12, ấp 2, xã X, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

1. Bà Lương Thị N, sinh năm 1957.
2. Ông Lương Vĩnh P, sinh năm 1960.
3. Ông Lương Vĩnh Ph, sinh năm 1972.
Cùng địa chỉ: Số 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lương Nhì M2, sinh năm 1953.
Địa chỉ: Số 570/14, khu phố 5, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện hợp pháp của bà Lương Nhì M2: Bà Lương Sĩ M (theo Giấy ủy quyền ngày 09/9/2019).

2. Bà Lương Ngọc L, sinh năm 1965.
Địa chỉ: Số 49/8, khu phố 2, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Lương Ngọc L: Bà Lương Sĩ M (theo Giấy ủy quyền ngày 10/9/2019).

3. Bà Lương Sắt M3, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 686/16, khu phố 3, phường T3, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Lương Sắt M3: Bà Lương Sĩ M (theo Giấy ủy quyền ngày 14/9/2019).

4. Ông Lương Vĩnh L2, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Unit 317-321 Castlereach St Haymarret Nsw 2000 Australia.

Người đại diện hợp pháp của ông Lương Vĩnh L2: Bà Lương Sĩ M (theo Giấy ủy quyền ngày 05/4/2019).

5. Bà Lâm K, sinh năm 1963.

6. Anh Lương Tiểu C, sinh năm 1988.

7. Anh Lương Tiểu H, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Số 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Lâm K, anh Lương Tiểu C, anh Lương Tiểu H: Ông Lương Vĩnh P (theo Giấy ủy quyền ngày 03/3/2020).

8. Chị Lương Ngọc B, sinh năm 1985.

9. Cháu Trương Minh T, sinh năm 2015.

Cùng địa chỉ: 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trương Minh T: Chị Lương Ngọc B (mẹ cháu T).

10. Bà Lê Thị Minh Ph2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Minh Ph2: Ông Lương Vĩnh Ph (theo Giấy ủy quyền ngày 25/02/2020).

11. Anh Lương Minh H2, sinh năm 2004.

12. Anh Lương Minh H3, sinh năm 2009.

Cùng địa chỉ: Số 121, tổ 7, khu phố 2, phường T3, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của cháu Lương Minh H2 và cháu Lương Minh H3: Ông Lương Vĩnh Ph và bà Lê Thị Minh Ph2 (là cha mẹ hai cháu).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lương Sĩ M, bà Lương Nhì M2, bà Lương Sắt M3, bà Lương Ngọc L, ông Lương Vĩnh L2: Luật sư Phạm Quốc Tr – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn - Bà Lương Sĩ M (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Lương Nhì M2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3, ông Lương Vĩnh L2), trình bày:

Cha mẹ bà Lương Sĩ M là cụ Lương Sín X và Cún Cẩm Y. Hai cụ có tất cả 08 người con, gồm: Bà Lương Nhì M2 (sinh năm 1953), bà Lương Sĩ M (sinh năm 1955), bà Lương Thị N (sinh năm 1957), ông Lương Vĩnh P (sinh năm 1960), ông Lương Vĩnh L2 (sinh năm 1963), bà Lương Ngọc L (sinh năm 1965), bà Lương Sắt M3 (sinh năm 1969), ông Lương Vĩnh Ph (sinh năm 1972).

Cụ Cún Cẩm Y chết năm 1987, cụ Lương Sín X chết năm 2000. Hai cụ chết không để lại di chúc, di sản để lại là nhà, đất có số thửa 209, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B.

Sau khi cha mẹ mất, các anh chị em bà M thống nhất (nhưng không lập văn bản) chưa phân chia di sản trên mà để lại cho bà N, ông P, ông Ph quản lý, sử dụng.

Về nguồn gốc, nhà đất này nguyên thuộc quyền sở hữu của cụ Hồ Chông D, được cụ X nhận chuyển nhượng vào năm 1973. Ngày 27/12/1985, cụ Lương Sín X và cụ Cún Cẩm Y được Ty Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 000870/CN-SHN. Năm 2000, cụ X đăng ký quyền sử dụng đất. Hiện nay nhà đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701110996 ngày 18/02/2003, đứng tên cụ X. Tuy nhiên, các anh chị em bà M chưa nhận được Giấy chứng nhận do chưa thống nhất được việc chia tài sản.

Bà Lương Sĩ M khởi kiện, yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là nhà đất nêu trên thành 08 phần cho mỗi anh chị em được hưởng 01 phần bằng nhau, bà xin được nhận phần của mình bằng tiền. Đối với các chi phí tố tụng bà đã tạm ứng, đề nghị Tòa án xem xét và quyết định theo pháp luật.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hòa giải, bị đơn - bà Lương Thị N, trình bày:

Bà N thừa nhận lời khai của bà M về quan hệ gia đình, cha mẹ, anh em. Nhà, đất có số thửa 209, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ 121, tổ 7, khu phố 2, phường T, thành phố B là tài sản do cha mẹ để lại. Bà N đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia của mình bà N xin nhận bằng tiền.

Trong quá trình sinh sống thì năm 2002, ông P, ông Ph và bà có bỏ tiền ra để xây dựng thêm phần phía sau căn nhà và sửa chữa phần nhà xuống cấp, nhưng bà không thống nhất với số tiền 60 triệu như ông P, ông Ph trình bày. Bà cũng ở và quản lý tôn tạo nhà từ trước tới nay, đề nghị Tòa án xem xét đối với công sức đóng góp của bà.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - ông Lương Vĩnh P (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Lâm K, anh Lương Tiểu C, anh Lương Tiểu H), trình bày:

Ông P thừa nhận lời khai của bà Lương Sĩ M về quan hệ gia đình, cha mẹ, anh em. Bà Lâm K là vợ ông P. Anh Lương Tiểu C, anh Lương Tiểu H là con ông P và bà K.

Nhà, đất có số thửa 209, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B là tài sản chung của anh chị em, do cha mẹ để lại, chưa chia.

Tuy nhiên, thời điểm cụ X nhận chuyển nhượng nhà của cụ Hồ Chổng D thì chỉ là căn nhà tạm, cột gỗ, mái tôn, vách tôn, diện tích khoảng 50m² xây về phía đường, còn phần đất phía sau để trống. Năm 2002, căn nhà xuống cấp, đông anh em nên ăn ở chật chội, ông P đã bỏ số tiền riêng tương đương 10 cây vàng 9999 để xây dựng lại căn nhà có diện tích như hiện nay. Do thời gian đã lâu, ông không còn giữ giấy tờ gì nên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bỏ tiền ra sửa nhà. Đối với số tiền này, ông P không có yêu cầu phân tố mà chỉ trình bày để các anh chị em xem xét.

Ông P đã sinh sống tại căn nhà từ trước giải phóng đến nay, thờ cúng ông bà tổ tiên, xây, bốc mộ cha mẹ, quản lý giữ gìn tôn tạo, bỏ tiền ra đóng thuế nhà đất các loại, đề nghị Tòa án xem xét đối với công sức đóng góp của ông.

Hiện nay tại nhà đất tranh chấp có gia đình ông P, gia đình ông Ph và bà N đang sinh sống, ngoài ra ông không còn nơi ở nào khác.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Lương Sĩ M, ông P đề nghị Tòa án tạo điều kiện để 8 anh chị em ra giấy chứng nhận đồng sở hữu để bán công khai minh bạch, sau đó trừ đi số tiền công sức ông P bỏ ra, số tiền còn lại chia đều cho 8 anh chị em. Phần của mình ông P cũng xin nhận giá trị bằng tiền.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - ông Lương Vĩnh Ph (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Minh Ph2, anh Lương Minh H2, anh Lương Minh H3), trình bày:

Ông Ph thừa nhận lời khai của bà Lương Sĩ M về quan hệ gia đình, cha mẹ, anh em. Bà Lê Thị Minh Ph2 là vợ ông Ph. Anh Lương Minh H2, anh Lương Minh H3 là con ông Ph và bà Ph2.

Nhà, đất có số thửa 209, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B là tài sản chung của anh chị em, do cha mẹ để lại, chưa chia.

Ông Ph thống nhất lời khai của ông P về việc năm 2002 căn nhà xuống cấp, ông P, bà N và ông Ph mà chủ yếu là ông P bỏ tiền ra để sửa chữa lại căn nhà có diện tích như hiện nay. Đối với phần đóng góp của ông thì ông cho ông Ph, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Sĩ M, ông Ph đề nghị Tòa án tạo điều kiện để 8 anh chị em ra giấy chứng nhận đồng sở hữu rồi bán công khai minh bạch, chia đều cho 8 anh chị em. Phần của mình ông Ph xin nhận giá trị bằng tiền.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Lương Ngọc B (đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Trương Minh T), trình bày:

Chị B là con của ông P, bà K và là mẹ của cháu T. Mẹ con chị B đang sống cùng ông P, bà K trong căn nhà tranh chấp. Chị B thống nhất với lời trình bày của ông Lương Vĩnh P, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án, ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lương Sĩ M, bà Lương Nhì M2, bà Lương Sắt M3, bà Lương Ngọc L, ông Lương Vĩnh L2:

Yêu cầu khởi kiện của bà Lương Sĩ M là có cơ sở chấp nhận, bà M đồng ý trích cho ông P 100.000.000đ công lao giữ gìn tài sản, giá trị còn lại đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà Lương Nhì M22, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh P, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3, ông Lương Vĩnh Ph mỗi người một phần bằng nhau.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Lương Sĩ M. Chia cho bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh Ph, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Nhì M2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3 mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 439.845.000đ; chia cho ông Lương Vĩnh P được hưởng giá trị tài sản là 879.690.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Nhà đất thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B có nguồn gốc là di sản do cụ Lương Sín X và cụ Cún Cẩm Y để lại. Cụ Lương Sín X và cụ Cún Cẩm Y chết không để lại di chúc. Những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của hai cụ gồm tám người con là bà Lương Nhì M2, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh P, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M33, ông Lương Vĩnh Ph.

Các đồng thừa kế đều thống nhất khai, sau khi cha mẹ chết, di sản trên anh chị em chưa chia, xác định là tài sản chung và để cho bà N, ông P, ông Ph quản lý, sử dụng. Nay do có nhu cầu chia mà không thống nhất được nên bà

Lương Sĩ M đứng ra khởi kiện ba người đang quản lý, sử dụng tài sản là ông Lương Vĩnh P, ông Lương Vĩnh Ph, bà Lương Thị N. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là "Tranh chấp chia tài sản chung".

Trong vụ án này, bà Lương Sĩ M là nguyên đơn; ông Lương Vĩnh P, ông Lương Vĩnh Ph, bà Lương Thị N là bị đơn. Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi của những người con còn lại của cụ Lương Sín X và cụ Cún Cẩm Y là Lương Nhì M2, Lương Ngọc L, Lương Sắt M3, Lương Vĩnh L2.

Ngoài ra, bà Lâm K, anh Lương Tiểu C, anh Lương Tiểu H, chị Lương Ngọc B, cháu Trương Minh T là vợ, con, cháu của ông Lương Vĩnh P; bà Lê Thị Minh Ph2, anh Lương Minh H2, Anh Lương Minh H3 là vợ, con của ông Lương Vĩnh Ph hiện đang ở trong nhà, đất có tranh chấp. Vì vậy, Tòa án đưa bà Lương Nhì M2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3, ông Lương Vĩnh L2, bà Lâm K, anh Lương Tiểu C, anh Lương Tiểu H, chị Lương Ngọc B, cháu Trương Minh T, bà Lê Thị Minh Ph2, anh Lương Minh H2, Anh Lương Minh H3 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Do ông Lương Vĩnh L2 - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hiện đang cư trú tại Australia nên theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn - bà Lương Thị N, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Nhà, đất thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B nguyên là di sản thừa kế do cụ Lương Sín X và cụ Cún Cẩm Y để lại. Cụ Lương Sín X và cụ Cún Cẩm Y chết không để lại di chúc. Hai cụ có 08 người con là Lương Nhì M2, Lương Sĩ M, Lương Thị N, Lương Vĩnh P, Lương Vĩnh L2, Lương Ngọc L, Lương Sắt M3 và Lương Vĩnh Ph. Đây là những người thuộc thừa kế hàng thứ nhất của hai cụ, ngoài ra không còn ai khác. Các đương sự đều thừa nhận tài sản tranh chấp là di sản do cha mẹ để lại chưa chia, là tài sản chung và cũng đồng ý chia. Vì vậy, cần chia tài sản này cho 08 người theo quy định của pháp luật, đồng thời, có xem xét việc tu bổ, giữ gìn, bảo quản tài sản của người có công sức.

Do tài sản tranh chấp là nhà đất có diện tích nhỏ, không đủ hạn mức tách thửa và nếu chia tách thì không đảm bảo công năng sử dụng, trong khi đó, các đương sự đều có nguyện vọng được nhận phần chia của mình bằng tiền, do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng giao nhà đất này cho ông Lương Vĩnh P – con trai cả của cụ Lương Sín X và cụ Cún Cẩm Y sở hữu, sử dụng, ông P thanh toán giá trị phần được chia bằng tiền cho những người còn lại là hợp lý nhất. Bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh Ph, bà Lê Thị Minh Ph2, anh Lương Minh H2, Anh Lương Minh H3 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật để tạo lập chỗ ở mới.

Ông P, ông Ph, bà N khai trong quá trình quản lý, sử dụng nhà đất có bỏ tiền ra để sửa chữa tôn tạo căn nhà như hiện nay. Riêng ông P khai đã bỏ ra số tiền riêng là 10 cây vàng 9999 tương đương với số tiền khoảng 60 triệu đồng để xây dựng căn nhà phía sau. Các anh chị em đều công nhận ba người, trong đó chủ yếu là ông P có bỏ tiền ra sửa chữa, nâng cấp căn nhà nhưng số tiền không nhiều như ông P khai. Ông P, bà N đề nghị các anh chị em và Tòa án xem xét công sức của mình. Ông Ph thì cho rằng số tiền mà ông và bà N bỏ ra là không nhiều nên không yêu cầu gì cho riêng mình và đề nghị xem xét cho ông P.

Như vậy, có thể khẳng định, ông P là người có nhiều công sức trong việc giữ gìn, quản lý tài sản cha mẹ để lại, bỏ ra nhiều tiền nhất để nâng cấp, xây dựng thêm cho căn nhà, đóng thuế nhà đất theo quy định của Nhà nước. Ông P còn là người thực hiện nghĩa vụ thờ cúng cha mẹ, ông bà tổ tiên. Ngoài ra, bản thân ông P cũng như những anh chị em khác không ai muốn nhận tài sản mà chỉ muốn nhận phần chia của mình bằng tiền. Việc Tòa án giao tài sản cho ông P và buộc ông P thanh toán phần được chia cho những người khác bằng tiền cũng tạo thêm gánh nặng cho ông P. Vì vậy, cần xem xét công lao của ông P, chia giá trị tài sản thành 09 phần, riêng ông P được hưởng 02 phần, những anh chị em còn lại mỗi người hưởng một phần là công bằng, phù hợp quy định của pháp luật và đạo lý xã hội.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 14/TĐG-CT ngày 13/01/2020 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Tiến thì tài sản nhà đất có tổng giá trị là 3.958.603.350đ. Với cách thức và tỷ lệ phân chia như phân tích trên, về giá trị, ông Lương Vĩnh P được hưởng 879.689.632đ, các ông, bà Lương Nhì M2, Lương Sĩ M, Lương Thị N, Lương Vĩnh L2, Lương Ngọc L, Lương Sắt M3 và Lương Vĩnh Ph mỗi người được hưởng 439.844.816đ. Ông P được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lương Nhì M2, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3, ông Lương Vĩnh Ph số tiền trên.

[3] Về chi phí tố tụng

Tổng chi phí tố tụng trong vụ án các đương sự phải chịu là 31.359.805đ. Phân bổ theo tỷ lệ tài sản được chia, ông Lương Vĩnh P phải chịu 6.968.844đ, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh Ph, bà Lương Nhì M2, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3 mỗi người phải chịu 3.484.422đ. Do bà Lương Sĩ M đã tạm ứng trước, các đương sự phải thanh toán lại số tiền trên cho bà M.

[4] Về án phí

Ông Lương Vĩnh P phải chịu án phí sơ thẩm số tiền: $[20.000.000đ + 4\% \times (879.689.632đ - 400.000.000đ)] = 39.187.585đ$.

Ông Lương Vĩnh Ph, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3 mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm số tiền: $[20.000.000đ + 4\% \times (439.844.816đ - 400.000.000đ)] = 21.593.792đ$

Bà Lương Nhì M2, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, các bà được miễn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Hoàn trả bà Lương Sĩ M số tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0007500 ngày 24/3/2016 và 200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 000275 ngày 04/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 26, 35, 37, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 207, 219 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Sĩ M.

Chia tài sản chung là thửa đất số 209, tờ bản đồ số 42, phường T1, thành phố B cùng căn nhà trên đất (nhà đất có địa chỉ: Số 121, tổ 7, khu phố 2, phường T1, thành phố B) cho bà Lương Nhì M2, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh P, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3 và ông Lương Vĩnh Ph.

Giao cho ông Lương Vĩnh P được quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu căn nhà trên. Ông Lương Vĩnh P có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh Ph, bà Lê Thị Minh Ph2, anh Lương Minh H2, Anh Lương Minh H3 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lương Vĩnh P phải thanh toán cho bà Lương Nhì M2, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3 và ông Lương Vĩnh Ph, mỗi người số tiền 439.844.816đ (bốn trăm ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm mười sáu đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Lương Vĩnh P phải chịu 6.968.844đ, bà Lương Sĩ M2, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh Ph, bà Lương Nhì M2, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3 mỗi người phải chịu 3.484.422đ chi phí tố tụng.

Ông Lương Vĩnh P, bà Lương Thị N, ông Lương Vĩnh Ph, bà Lương Nhì M2, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sắt M3 phải thanh toán lại số tiền chi phí tố tụng này cho bà Lương Sĩ M.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hết các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Ông Lương Vĩnh P phải chịu 39.187.585đ (ba mươi chín triệu một trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm tám mươi lăm đồng) án phí sơ thẩm.

Ông Lương Vĩnh Ph, ông Lương Vĩnh L2, bà Lương Ngọc L, bà Lương Sát M3 mỗi người phải chịu 21.593.792đ (hai mươi một triệu năm trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm chín mươi hai đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Lương Nhì M2, bà Lương Sĩ M, bà Lương Thị N không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả bà Lương Sĩ M số tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0007500 ngày 24/3/2016 và 200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 000275 ngày 04/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lương Thị N vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thắng